

だい6か ふくそうかくにん

## 第6課 服装確認

### Xác nhận trang phục

#### ■ 目標 ■

服装や作業について、問題がないか確認することができる。

Có thể xác nhận xem trang phục và công việc có vấn đề gì không.

指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができる。

Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.

忘れ物をしたことを報告することができる。

Có thể báo cáo về việc bỏ quên đồ.

服装確認

Xác nhận trang phục

■<sup>かいわ</sup>会話I■

リンさんは今日から牛舎で実習をします。

鈴木 ぎゅうしゃに はいる まえに、ふくそを かくにんします。  
牛舎に 入る まえに、服装を 確認します。

リン はい。

鈴木 まず、ぼうしを かぶって。  
まず、帽子を かぶって。

リン ぼうしですね。  
帽子ですね。

鈴木 それから、ごむてぶくろを して。  
それから、ゴム手袋を して。

リン はい。

くつは これで いいですか。  
靴は これで いいですか。

鈴木 ううん。 それじゃ あぶないよ。  
ううん。 それじゃ 危ないよ。

うしに あしを ふまれるかも しれないから。  
牛に 足を 踏まれるかも しれないから。

リン あんぜんぐつを はきますか。  
安全靴を 履きますか。

鈴木 うん、そうだね。



服装確認

Xác nhận trang phục

■ 会話 I ■

Lin thực tập ở chuồng bò từ hôm nay.

Suzuki            Chúng ta sẽ xác nhận trang phục trước khi đi vào chuồng bò.

Lin                Vâng.

Suzuki            Đầu tiên hãy đội nón vào.

Lin                Nón nhĩ.

Suzuki            Sau đó, đeo bao tay cao su vào.

Lin                Vâng.

Giày thì thế này được không ạ?

Suzuki            Không. Cái đó thì nguy hiểm đấy.

Vì có thể bị bò giẫm vào chân không chừng.

Lin                Tôi đi giày bảo hộ ạ?

Suzuki            Ừ, đúng rồi.

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは今から農薬を散布します。防除衣に着替えました。

佐藤 これから のうやくを まくよ。  
これから 農薬を 撒くよ。

ワン はい。

佐藤 ズボンの すそは ながぐつの そとに だして。  
ズボンの 裾は 長靴の 外に 出して。

ワン これは だめですか。

佐藤 だめだよ。 こうして。

ワン はい、でも…。

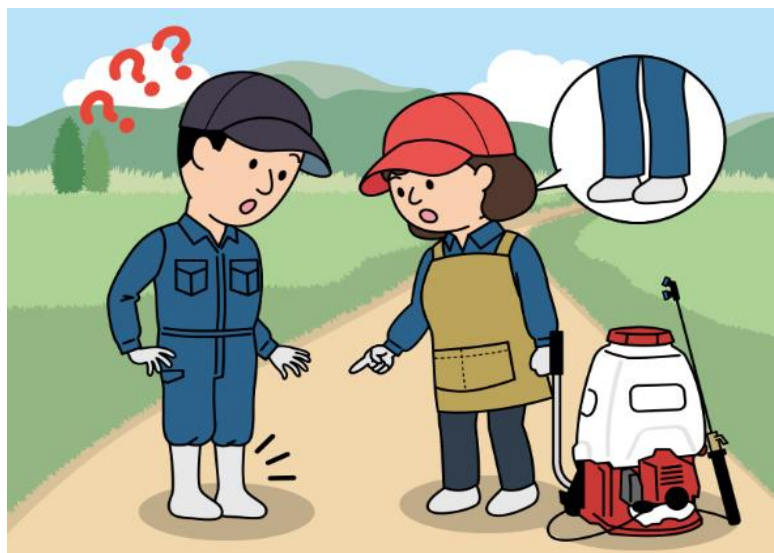
どうして ながぐつから だすんですか。  
どうして 長靴から 出すんですか。

いつも なかに いれて います。  
いつも 中に 入れて います。

佐藤 ながぐつの なかに のうやくが はいっちゃうから、だすんだよ。  
長靴の 中に 農薬が 入っちゃうから、出すんだよ。

ワン そうですか。

わかりました。



服装確認

Xác nhận trang phục

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang sẽ phun hóa chất nông nghiệp từ bây giờ. Wang sẽ thay quần áo bảo hộ khi phun thuốc.

Sato Từ bây giờ chúng ta sẽ phun hóa chất nông nghiệp đấy.

Wang Vâng.

Sato Em bỏ gàu quần ra ngoài ủng đi.

Wang Thế này không được ạ?

Sato Không được đâu. Làm thế này nè.

Wang Vâng, nhưng mà...

Tại sao lại bỏ ra ngoài ủng vậy ạ?

Lúc nào tôi cũng bỏ vào trong.

Sato Vì hóa chất nông nghiệp sẽ chui vào trong ủng mất nên mới bỏ ra ngoài đấy.

Wang Vậy ạ?

Tôi hiểu rồi.

■<sup>かいわ</sup>会話3■

ワンさんはハクサイの畑にいます。

佐藤 きょうは はくさいを しゅうかくします。  
今日は ハクサイを 収穫します。

みんな、ぐんて、ある？  
みんな、軍手、ある？

ワン すみません。

ぐんてを わすれました。  
軍手を 忘れました。

かりる ことが できますか。  
借りる ことが できますか。

佐藤 あまってるから、かして あげる。  
余ってるから、貸して あげる。

きょうは これを つかって。  
今日は これを 使って。

ワン ありがとう ございます。

佐藤 あしたは わすれないようにね。  
明日は 忘れないようにね。

ワン はい。 あしたは もって きます。  
はい。 明日は 持って 来ます。



服装確認

Xác nhận trang phục

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Wang đang ở trên cánh đồng cải thảo.

Sato            Hôm nay chúng ta sẽ thu hoạch cải thảo.

Mọi người có bao tay lao động chứ?

Wang            Tôi xin lỗi.

Tôi đã quên bao tay lao động.

Tôi có thể mượn được không ạ?

Sato            Vì có dư nên anh sẽ cho mượn.

Hôm nay em dùng cái này đi.

Wang            Tôi cảm ơn ạ.

Sato            Ngày mai làm sao để đừng quên nhé.

Wang            Vâng. Ngày mai tôi sẽ mang đến.

服装確認

Xác nhận trang phục

■ ことば ■

	ことば	読み
1	牛舎	ぎゅうしゃ
2	服装	ふくそう
3	確認 (する)	かくにん (する)
4	帽子	ぼうし
5	かぶる	かぶる
6	ゴム手袋	ごむてぶくろ
7	危ない	あぶない
8	牛	うし
9	踏まれる	ふまれる
10	安全靴	あんぜんぐつ
11	履く	はく
12	農薬を撒く	のうやくをまく
13	裾	すそ
14	長靴	ながぐつ
15	だめ (な)	だめ (な)
16	ハクサイ	はくさい
17	収穫 (する)	しゅうかく (する)
18	軍手	ぐんて
19	余る	あまる
20	掃除 (する)	そうじ (する)
21	着替える	きがえる
22	片づける	かたづける
23	ヘルメット	へるめっと
24	マスク	ますく
25	作業着	さぎょうぎ
26	脱ぐ	ぬぐ
27		
28		
29		
30		



服装確認

Xác nhận trang phục

	意味 <small>いみ</small>
1	Chuồng bò
2	Trang phục
3	Xác nhận, kiểm tra (động từ)
4	Mũ, nón
5	Đội (mũ)
6	Bao tay cao su
7	Nguy hiểm
8	Bò
9	Bị giẫm, bị đạp
10	Giày bảo hộ
11	Đi (giày, dép)
12	Phun hóa chất nông nghiệp
13	Gấu, vạt (áo, quần)
14	Ứng
15	Không được (tính từ)
16	Cải thảo
17	Thu hoạch (động từ)
18	Bao tay lao động
19	Dư, thừa
20	Quét dọn (động từ)
21	Thay (quần áo)
22	Thu dọn, dọn dẹp
23	Mũ bảo hiểm
24	Khẩu trang
25	Trang phục làm việc
26	Cởi (quần áo, giày)
27	
28	
29	
30	

服装確認

Xác nhận trang phục

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ これで いいですか

くつは これで いいですか。

靴は これで いいですか。

そうじしました。 これで いいですか。

① 掃除しました。 これで いいですか。

きがえました。 これで いいですか。

② 着替えました。 これで いいですか。

どうぐを かたづけました。 これで いいですか。

③ 道具を 片づけました。 これで いいですか。

④

⑤

★ どうして ~んですか

どうして なかぐつから だすんですか。

どうして 長靴から 出すんですか。

① どうして ヘルメットを かぶるんですか。

② どうして マスクを するんですか。

どうして ここで さぎょうぎを ぬぐんですか。

③ どうして ここで 作業着を 脱ぐんですか。

④

⑤

★ ~ (の) を わすれました

ぐんてを わすれました。

軍手を 忘れました。

ますくを わすれました。

① マスクを 忘れました。

てぶくろを するのを わすれました。

② 手袋を するのを 忘れました。

のうやくを まくのを わすれました。

③ 農薬を 撒くのを 忘れました。

④

⑤

服装確認

Xác nhận trang phục

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ これで いいですか

Giày thi thể này được không ạ?

- ① Tôi đã quét dọn. Thể này được không ạ?
- ② Tôi đã thay đồ. Thể này được không ạ?
- ③ Tôi đã thu dọn dụng cụ. Thể này được không ạ?
- ④
- ⑤

★ どうして ~んですか

Tại sao lại bỏ ra ngoài ủng vậy ạ?

- ① Tại sao lại đội mũ bảo hiểm vậy ạ?
- ② Tại sao lại đeo khẩu trang vậy ạ?
- ③ Tại sao lại cởi trang phục làm việc ở đây vậy ạ?
- ④
- ⑤

★ ~ (の) を わすれました

Tôi đã quên bao tay lao động.

- ① Tôi đã quên khẩu trang.
- ② Tôi đã quên đeo bao tay.
- ③ Tôi đã quên phun hóa chất nông nghiệp.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.